

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TẠP PHẨM SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/02/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Kim Thúy	Thành viên
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên
Ông Trần Bảo Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quốc	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Hữu Thắng	Trưởng ban
Bà Vương Tố Bình	Thành viên
Bà Bùi Thị Tuyết Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.938.292.073	91.347.682.088
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	38.526.170.214	48.217.457.108
111	1. Tiền		38.526.170.214	41.217.457.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	102.385.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	102.385.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.614.032.947	6.751.758.841
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	2.342.202.064	2.932.403.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	336.852.701	285.633.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.934.978.182	3.533.721.915
140	IV. Hàng tồn kho	7	31.723.360.256	29.807.298.418
141	1. Hàng tồn kho		31.723.360.256	29.807.298.418
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.074.728.656	6.468.782.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	105.000.000	503.018.564
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.357.100.444	2.018.477.344
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	3.612.628.212	3.947.286.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.023.143.598	51.299.435.864
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		630.990.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	630.990.000	-
220	II. Tài sản cố định		21.398.137.642	23.950.388.111
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	12.065.853.162	14.209.390.435
222	- Nguyên giá		33.600.914.047	34.250.932.029
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.535.060.885)	(20.041.541.594)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.332.284.480	9.740.997.676
228	- Nguyên giá		13.000.000.000	13.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.667.715.520)	(3.259.002.324)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	5.515.711.320	8.528.100.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.421.711.320	5.434.100.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.094.000.000	2.094.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.478.304.636	18.820.947.753
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.478.304.636	18.820.947.753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.961.435.671	142.647.117.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.617.216.433	65.915.711.133
310	I. Nợ ngắn hạn		54.672.136.391	65.915.711.133
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	763.468.588	617.976.322
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.250.000	2.408.455.680
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	786.589.956	472.953.667
314	4. Phải trả người lao động		3.910.063.631	7.066.422.085
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	179.520.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	43.483.826.702	48.889.228.309
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	691.000.000	691.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.035.937.514	5.590.155.070
330	II. Nợ dài hạn		945.080.042	-
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	945.080.042	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		72.344.219.238	76.731.406.819
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	72.344.219.238	76.731.406.819
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.383.550.000	41.383.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.383.550.000	41.383.550.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.993.548.500	1.993.548.500
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.855.333.500)	(5.855.333.500)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.532.806.336	18.532.806.336
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.289.647.902	20.676.835.483
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.686.308.637	11.529.039.665
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.603.339.265	9.147.795.818
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		127.961.435.671	142.647.117.952

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	70.333.106.579	221.587.042.603
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.333.106.579	221.587.042.603
11	4. Giá vốn hàng bán	19	25.002.644.636	163.166.893.030
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.330.461.943	58.420.149.573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.925.863.939	4.330.054.299
22	7. Chi phí tài chính	21	246.015.920	688.692.897
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	431.079.652
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.012.388.680)	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	22.996.397.692	30.014.271.725
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.816.474.705	17.150.532.673
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.185.048.885	14.896.706.577
31	12. Thu nhập khác	24	2.757.578.930	1.331.210.239
32	13. Chi phí khác		155.289.416	-
40	14. Lợi nhuận khác		2.602.289.514	1.331.210.239
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.787.338.399	16.227.916.816
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.327.179.092	3.256.640.998
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	945.080.042	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.515.079.265</u>	<u>12.971.275.818</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.515.079.265	12.971.275.818
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.091	2.369

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.787.338.399	16.227.916.816
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.868.141.378	2.666.110.556
03	Các khoản dự phòng		-	(77.443.000)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		136.111.268	77.716.275
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.522.139.679	(4.365.000.869)
06	Chi phí lãi vay		-	431.079.652
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.313.730.724	14.960.379.430
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		183.908.292	9.188.286.665
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.916.061.838)	7.574.509.524
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.689.357.186)	(8.919.281.410)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		740.661.681	155.543.772
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		102.385.000	27.805.308
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(431.079.652)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.000.037.855)	(1.903.125.083)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.721.264.402)	(4.098.005.646)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.986.035.584)	16.555.032.908
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(340.000.000)	(1.331.343.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		270.000.000	914.271.711
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	13.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.434.100.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.100.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.234.794.455	3.309.425.633
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.164.794.455	17.058.253.944
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	54.627.953.148
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(54.879.953.148)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.735.220.000)	(11.470.440.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.735.220.000)	(11.722.440.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.556.461.129)	21.890.846.852

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		48.217.457.108	26.398.910.602
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(134.825.765)	(72.300.346)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>38.526.170.214</u>	<u>48.217.457.108</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/02/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 41.383.550.000 VND; tương đương 4.138.355 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Nhiều ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán tạp phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị, hàng nông lâm, hải sản, hàng thực phẩm;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất gia công hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm);
- Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động đi nước ngoài, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kinh doanh kho bãi, hoạt động xuất khẩu lao động;
- Bán buôn gạo, xay xát, sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, đánh bóng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, Công ty đã dừng hoạt động kinh doanh mua bán gạo xuất khẩu và nội địa. Do đó, năm 2020 Công ty không phát sinh doanh thu về mua bán gạo xuất khẩu và nội địa, dẫn đến doanh thu trong năm sụt giảm 118 tỷ VND, lợi nhuận trong năm sụt giảm 5 tỷ VND so với năm 2019. Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch Covid 19, hoạt động xuất khẩu lao động của Công ty giảm sút, dẫn đến doanh thu từ hoạt động xuất khẩu lao động giảm mạnh.

Cấu trúc Công ty mẹ

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Hà Nội	13 Nguyễn Chế Nghĩa, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Ngưng hoạt động
2	Chi nhánh Đồng Tháp	Tân Lộc A, Xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Ngưng hoạt động
3	Chi nhánh Tây Nguyên	T2 đường Trần Nhật Duật, Phường Tân Lợi, Thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Ngưng hoạt động
4	Chi nhánh Hải Dương	Khu Chung cư La Xuyên, đường Trần Hưng Đạo, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Hoạt động xuất khẩu lao động

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Phát triển Nhân lực Tocontap Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ xuất khẩu lao động

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chăm sóc người cao tuổi
2	Công ty Cổ phần Quốc tế Xây dựng Trường Thịnh	Tỉnh Bình Dương	29,48%	29,48%	Hoạt động kiến trúc và kỹ thuật khác có liên quan
3	Công ty TNHH All Purpose Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	35,11%	35,11%	Tư vấn quản lý, môi giới lao động

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 40 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.
- Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính 2020.

Theo quy định tại Nghị định 114/2020/ CP-ND ngày 25/09/2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 do tổng doanh thu của Công ty trong năm không quá 200 tỷ đồng.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	371.405.526	196.936.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.154.764.688	41.020.521.104
Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
	38.526.170.214	48.217.457.108

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- FASHIONNET INC	1.884.031.959	-	2.656.638.049	-
- Các khoản phải thu khách hàng	458.170.105	-	275.765.176	-
	2.342.202.064	-	2.932.403.225	-

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Goldun Real	220.000.000	-	220.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	116.852.701	-	65.633.701	-
	336.852.701	-	285.633.701	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	100.000.000	-	100.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.653.100.000	-	2.850.590.000	-
+ <i>Ký quỹ thuê nhà</i>	<i>653.100.000</i>	-	<i>850.590.000</i>	-
+ <i>Ký quỹ hoạt động xuất khẩu lao động^(*)</i>	<i>2.000.000.000</i>	-	<i>2.000.000.000</i>	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	36.218.196	-	44.204.811	-
- Các khoản phải thu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	131.409.986	-	131.409.986	-
- Phải thu Phí dịch vụ thực tập sinh	-	-	399.000.000	-
- Phải thu khác	14.250.000	-	8.517.118	-
	2.934.978.182	-	3.533.721.915	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	630.990.000	-	-	-
	630.990.000	-	-	-

(*) Công ty thực hiện ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BLĐTĐ-BHXH-NHNNVN ngày 04/09/2007 và Nghị định 38/2020/NĐ-CP ngày 03/04/2020 để thực hiện đưa thực tập sinh Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	87.731.888	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	30.238.827.634	-	28.208.228.933	-
Hàng hoá	1.484.532.622	-	1.511.337.597	-
	31.723.360.256	-	29.807.298.418	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh của Hợp đồng hợp tác đầu tư Xây dựng và Kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap. Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1720/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2010; Phụ lục hợp đồng số 1, số 1358/PLHĐ-HTĐT/2016 ngày 11/07/2016 về việc xây dựng và kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap tại số 127 Tầng Nhon Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (TOCONTAP SAI GON).

- Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến là 480 tỷ VND;

- Địa điểm dự án: số 127 Tầng Nhon Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tỷ lệ góp vốn thực hiện Dự án: Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức là 70% và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn là 30%;

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn thực hiện kế toán và các khoản thuế, phí liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tiền thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm và các khoản khác từ dự án (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (nếu có) và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ góp vốn.

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã tiến hành phân chia toàn bộ các sản phẩm và chi phí cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE). Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến số sản phẩm liên doanh sau thời điểm phân chia cho Thủ Đức House sẽ do Thủ Đức House chi trả.

* Tổng số nền chia cho THU DUC HOUSE: 28 nền.

* Tổng diện tích: 1.360,2 m².

* Tổng chi phí: 18.342.249.668 VND.

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã bán 11 nền và thu tiền theo tiến độ với tổng diện tích 1.235,6 m².

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.940.731.437	7.645.049.690	5.053.557.973	611.592.929	34.250.932.029
Mua trong năm	-	-	315.890.909	-	315.890.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(170.976.036)	(739.978.310)	(54.954.545)	(965.908.891)
Số dư cuối năm	20.940.731.437	7.474.073.654	4.629.470.572	556.638.384	33.600.914.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.548.376.996	6.293.454.482	2.588.117.187	611.592.929	20.041.541.594
Khấu hao trong năm	1.002.654.132	790.856.772	665.917.278	-	2.459.428.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(170.976.036)	(739.978.310)	(54.954.545)	(965.908.891)
Số dư cuối năm	11.551.031.128	6.913.335.218	2.514.056.155	556.638.384	21.535.060.885
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	10.392.354.441	1.351.595.208	2.465.440.786	-	14.209.390.435
Tại ngày cuối kỳ	9.389.700.309	560.738.436	2.115.414.417	-	12.065.853.162

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.618.478.784 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 13.000.000.000 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 3.667.715.520 VND, trong đó khấu hao trong năm là 408.713.196 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

(*) Công ty sở hữu 10.000 trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu số VCB_BOND_RL06_2018_18_004 cấp ngày 12/12/2018. Trái phiếu có thời hạn 06 năm, lãi suất trái phiếu được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết(*)

	31/12/2020				01/01/2020			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp giá gốc		
	%	%	VND	%	%	VND	%	%
- Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản	30,00	30,00	714.006.972	30,00	30,00	3.180.000.000		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Xây dựng Trường Thịnh	29,48	29,48	1.041.596.894	29,48	29,48	1.440.000.000		
- Công ty TNHH All Purpose Việt Nam	35,10	35,10	666.107.454	35,10	35,10	814.100.000		

(*) Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty thực hiện lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó số dư đầu kỳ các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần May Hưng Việt	1.350.000.000	-	1.350.000.000	-
- Công ty Yoshimoto Mushroom Việt Nam	325.500.000	-	325.500.000	-
- Công ty Cổ phần Jesco Asia	418.500.000	-	418.500.000	-
	2.094.000.000	-	2.094.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	23.018.564
- Tiền thuê nhà	105.000.000	480.000.000
	105.000.000	503.018.564
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.387.169	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	512.284.825	475.519.191
- Chi phí mua đất ^(*)	17.908.632.642	18.345.428.562
	18.478.304.636	18.820.947.753

(*) Chi phí mua đất tại số 649/70 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, diện tích 1.044,2 m². Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian phân bổ là 49 năm.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH KMN Nhân Lộc	211.457.394	211.457.394	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	407.390.838	407.390.838	407.390.838	407.390.838
- Phải trả các đối tượng khác	144.620.356	144.620.356	210.585.484	210.585.484
	763.468.588	763.468.588	617.976.322	617.976.322

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	331.201.239	1.233.351.178	1.218.070.469	-	346.481.948
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	23.355.703	23.355.703	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.939.769.449	-	1.327.179.092	1.000.037.855	3.612.628.212	-
- Thuế thu nhập cá nhân	7.517.364	141.752.428	1.502.066.121	1.196.193.177	-	440.108.008
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	539.601.093	539.601.093	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	3.947.286.813	472.953.667	4.636.553.187	3.988.258.297	3.612.628.212	786.589.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải trả thực tập sinh	836.000.000	880.000.000
- Phải trả phí đào tạo, dịch vụ thực tập sinh	875.600.000	2.688.100.000
- Lãi vay phải trả thực tập sinh	114.481.782	114.481.782
- Phải trả tiền dự án khu nhà TDH-TOCONTAP	40.460.759.938	44.093.568.995
- Nhận ký quỹ ký cược	500.000.000	900.000.000
- Chi phí phải trả khác	696.984.982	213.077.532
	43.483.826.702	48.889.228.309

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	691.000.000	691.000.000	-	-	691.000.000	691.000.000
- Vay dài hạn của thực tập sinh(*)	691.000.000	691.000.000			691.000.000	691.000.000
	691.000.000	691.000.000	-	-	691.000.000	691.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn của thực tập sinh(*)	691.000.000	691.000.000	-	-	691.000.000	691.000.000
	691.000.000	691.000.000	-	-	691.000.000	691.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(691.000.000)	(691.000.000)	-	-	(691.000.000)	(691.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

(*) Vay dài hạn của thực tập sinh, thời hạn 03 năm, lãi suất từ 5% - 6%/năm. Thời hạn trả nợ gốc vay căn cứ trên thời gian thực tập sinh hoàn thành thời gian tu nghiệp.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	41.383.550.000	1.993.548.500	(5.855.333.500)	18.532.806.336	22.787.116.507	78.841.687.843					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.971.275.818	12.971.275.818					
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.878.999.996)	(2.878.999.996)					
Thường HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(732.116.846)	(732.116.846)					
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(7.646.960.000)	(7.646.960.000)					
Tạm chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(3.823.480.000)	(3.823.480.000)					
Số dư cuối năm trước	41.383.550.000	1.993.548.500	(5.855.333.500)	18.532.806.336	20.676.835.483	76.731.406.819					
Số dư đầu kỳ này	41.383.550.000	1.993.548.500	(5.855.333.500)	18.532.806.336	20.676.835.483	76.731.406.819					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.515.079.265	4.515.079.265					
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.594.255.164)	(2.594.255.164)					
Thường HĐQT và Ban kiểm soát ⁽¹⁾	-	-	-	-	(572.791.682)	(572.791.682)					
Chia cổ tức năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(3.823.480.000)	(3.823.480.000)					
Tạm chia cổ tức năm 2020 ⁽²⁾	-	-	-	-	(1.911.740.000)	(1.911.740.000)					
Số dư cuối kỳ này	41.383.550.000	3.987.097.000	(11.710.667.000)	18.532.806.336	16.289.647.902	72.344.219.238					

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế	100,00	12.971.275.818
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	4,42	572.791.682
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00	2.594.255.164
Chi trả cổ tức năm 2019 (bằng 20% vốn điều lệ)	58,95	7.646.960.000
Lợi nhuận còn lại năm 2019 chưa phân phối	16,63	2.157.268.972

(2) Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 010/2020/TOC-QĐ ngày 27/11/2020, Công ty tạm chia cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 05% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Việt Nga	13,01	5.382.100.000	13,01	5.382.100.000
- Công ty Cổ phần DBA-RHINO	22,96	9.500.000.000	22,96	9.500.000.000
- Lê Thị Thanh Hương	14,54	6.019.190.000	14,54	6.019.190.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Kiến Xương	4,64	1.919.650.000	4,64	1.919.650.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	3,62	1.498.000.000	3,62	1.498.000.000
- Các cổ đông khác	33,63	13.915.860.000	33,63	13.915.860.000
- Cổ phiếu quỹ	7,61	3.148.750.000	7,61	3.148.750.000
	100	41.383.550.000	100	41.383.550.000

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	22.937.050	22.937.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.735.220.000	11.470.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.823.480.000	7.646.960.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	1.911.740.000	3.823.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	(5.735.220.000)	(11.470.440.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.823.480.000)	(7.646.960.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	(1.911.740.000)	(3.823.480.000)
- Số dư cuối kỳ	22.937.050	22.937.050

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	314.875	314.875
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.823.480	3.823.480

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.532.806.336	18.532.806.336
	18.532.806.336	18.532.806.336

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất từ Nhà nước theo Quyết định số 2948/QĐ- UBND ngày 06/06/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2012 đến năm 2061. Diện tích khu đất thuê là 1.044,2m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	1.318.166,56	1.324.624,46
- Đồng Yên Nhật (JPY)	8.149.423,00	15.198.787,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư XNK Tổng hợp Hà Thành	2.175.534.966	2.175.534.966
	2.175.534.966	2.175.534.966

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nhập khẩu	2.044.131.337	20.451.322.017
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	-	86.294.853.750
Doanh thu bán hàng nội địa	-	31.761.420.593
Doanh thu hàng gia công và cung cấp dịch vụ	55.937.438.674	72.057.625.152
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	12.351.536.568	11.021.821.091
	70.333.106.579	221.587.042.603

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng nhập khẩu	1.285.501.722	19.143.029.386
Giá vốn của hàng xuất khẩu	-	84.243.797.700
Giá vốn của hàng tiêu thụ nội địa	-	29.421.278.269
Giá vốn hàng gia công và cung cấp dịch vụ	16.258.854.773	24.496.986.976
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	7.458.288.141	5.861.800.699
	25.002.644.636	163.166.893.030

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272.044.855	2.646.209.322
Lãi bán các khoản đầu tư	179.371.360	4.249.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	962.749.600	960.004.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	511.698.124	719.591.977
	1.925.863.939	4.330.054.299

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	431.079.652
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	72.422.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	109.904.652	184.917.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.111.268	77.716.275
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(77.443.000)
	246.015.920	688.692.897

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.863.636	39.470.592
Chi phí nhân công	8.328.289.860	12.945.908.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.705.900	600.349.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.200.456.584	14.490.906.350
Chi phí khác bằng tiền	1.394.081.712	1.937.636.619
	22.996.397.692	30.014.271.725

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	582.235.653	675.494.509
Chi phí nhân công	7.454.874.546	8.535.158.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	999.895.902	254.996.438
Thuế, phí, lệ phí	123.006.320	20.328.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.821.510.855	6.793.547.131
Chi phí khác bằng tiền	834.951.429	871.007.034
	16.816.474.705	17.150.532.673

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	255.454.546	831.210.239
Thu nhập từ kết chuyển các khoản công nợ không phải trả	2.396.455.680	500.000.000
Thu nhập khác	105.668.704	
	2.757.578.930	1.331.210.239

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.251.661.538	3.256.640.998
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.251.661.538	3.256.640.998
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	75.517.554	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(3.939.769.449)	(5.293.285.364)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.000.037.855)	(1.903.125.083)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.612.628.212)	(3.939.769.449)

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	945.080.042	-
	945.080.042	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hợp nhất báo cáo	945.080.042	-
	945.080.042	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.515.079.265	12.971.275.818
Các khoản điều chỉnh	-	(3.167.046.846)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(3.167.046.846)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.515.079.265	9.804.228.972
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.138.355	4.138.355
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.091	2.369

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	601.099.289	27.584.028.371
Chi phí nhân công	26.537.536.669	38.900.981.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.141.378	2.666.110.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.029.863.341	29.103.993.266
Chi phí khác bằng tiền	2.229.033.141	2.808.643.653
	53.265.673.818	101.063.757.444

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.526.170.214	-	48.217.457.108	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.908.170.246	-	6.466.125.140	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	102.385.000	-
	44.434.340.460	-	54.785.967.248	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	691.000.000	691.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	44.247.295.290	49.507.204.631
Chi phí phải trả	-	179.520.000
	44.938.295.290	50.377.724.631

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.526.170.214	-	-	38.526.170.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.277.180.246	630.990.000	-	5.908.170.246
	43.803.350.460	630.990.000	-	44.434.340.460
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.217.457.108	-	-	48.217.457.108
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.466.125.140	-	-	6.466.125.140
	54.683.582.248	-	-	54.683.582.248

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	691.000.000	-	-	691.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	44.247.295.290	-	-	44.247.295.290
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	44.938.295.290	-	-	44.938.295.290
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	691.000.000	-	-	691.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	49.507.204.631	-	-	49.507.204.631
Chi phí phải trả	179.520.000	-	-	179.520.000
	50.377.724.631	-	-	50.377.724.631

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 002/2021/TOC-QĐ ngày 03/02/2021, Công ty tạm chia cổ tức bổ sung năm 2020 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Tổng số tiền tạm chi cổ tức là 3.823.480.000 VND, tương đương 1.000 VND/Cổ phần.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.735.579.553	2.052.052.913
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.197.193.038	2.967.808.285

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Công ty tự lập.

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương